

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được kiểm toán cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là 'Công ty') là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1911 QĐ/UB ngày 21/12/2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây. Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000015 ngày 10/01/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp. Công ty có 10 lần thay đổi đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500391400 ngày 15/12/2010 thì Vốn điều lệ của Công ty là: **41.226.020.000 VND (Bằng chữ: Bốn mươi một tỷ, hai trăm hai mươi sáu triệu, không trăm hai mươi nghìn đồng)**.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế;
- Xuất nhập khẩu dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế;
- Mua bán hoá chất và hoá chất xét nghiệm (trừ loại hoá chất Nhà nước cấm);
- Kinh doanh bất động sản; dịch vụ nhà đất;
- Kinh doanh siêu thị; dịch vụ nhà ở, văn phòng;
- Kinh doanh vacxin, sinh phẩm y tế;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp;
- Dạy nghề.

Địa chỉ: Số 10A - Quang Trung - Hà Đông - Hà Nội
Tel: (84 - 4) 3 3824 685 Fax: (84 - 4) 3 3829 054

Công ty đã niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán: DHT

Các chi nhánh và cửa hàng của Công ty

<u>STT</u>	<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
1.	Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây	Số 8, ngách 10/1 Hoàng Ngọc Phách, Đống Đa, Hà Nội
2.	Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây tại Nghệ An	Số 18 Trần Nhật Duật, Đội Cung, TP Vinh, Nghệ An
3.	Chi nhánh Dược phẩm Hà Đông	Số 10 Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội
4.	Chi nhánh Dược phẩm Ba Vì	Thị trấn Tây Tăng, Ba Vì, Hà Nội
5.	Chi nhánh Dược phẩm Phúc Thọ	Xã Vọng Xuyên, huyện Phúc Thọ, Hà Nội
6.	Chi nhánh Dược phẩm Hoài Đức	Thị trấn Trôi, Hoài Đức, Hà Nội
7.	Chi nhánh Dược phẩm Đan Phượng	Thị trấn Phùng, Đan Phượng, Hà Nội
8.	Chi nhánh Dược phẩm Thường Tín	Số 251 Phố Ga, Thường Tín, Hà Nội
9.	Chi nhánh Dược phẩm Phú Xuyên	Tiểu khu Mỹ Lâm, Phú Xuyên, Hà Nội
10.	Chi nhánh Dược phẩm Ứng Hoà	Thị trấn Vân Đình, Ứng Hoà, Hà Nội
11.	Chi nhánh Dược phẩm Sơn Tây	Số 03 Nguyễn Thái Học, Thị xã Sơn Tây, Hà Nội
12.	Chi nhánh Dược phẩm Thạch Thất	Xã Kim Quang, Thạch Thất, Hà Nội
13.	Chi nhánh Dược phẩm Mỹ Đức	Thị trấn Đại Nghĩa, Mỹ Đức, Hà Nội
14.	Chi nhánh Dược phẩm Thanh Oai	Thị trấn Kim Bài, Thanh Oai, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

15. Chi nhánh Dược phẩm Quốc Oai	Thị trấn Quốc Oai, Quốc Oai, Hà Nội
16. Chi nhánh Dược phẩm Chương Mỹ	Thị trấn Chúc Sơn, Chương Mỹ, Hà Nội
17. Chi nhánh đông dược, vật tư y tế	78 Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội
18. Các phân xưởng sản xuất	Phường La Khê, quận Hà Đông, Hà Nội

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Văn Lớ	Chủ tịch
Ông Ngô Văn Chinh	Phó chủ tịch
Ông Lê Xuân Thắng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên
Ông Nguyễn Bá Lai	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Văn Lớ	Giám đốc
Ông Lê Xuân Thắng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Bá Lai	Phó Giám đốc
Ông Ngô Văn Chinh	Kế toán trưởng

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2011 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011.

Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo các quy định pháp lý hiện hành đối với công ty đại chúng và không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Nghị định 36/2007/NĐ-CP ngày 08/03/2007 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc,
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Lê Văn Lớ
Giám đốc
Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2011

Số: -11/BC-TC/III-VAE

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây**

Chúng tôi, Công ty Kiểm toán và Định giá Việt Nam đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây (sau đây gọi tắt là 'Công ty') được trình bày từ trang 06 đến trang 25 kèm theo.

Như đã trình bày trong Báo cáo Ban Giám đốc từ trang 02 đến trang 04, Ban Giám đốc của Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã tiến hành công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc phỏng vấn các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công việc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo sau đây không phản ánh trung thực và hợp lý xét trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực và Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo kiểm toán được lập thành năm (05) bản bằng tiếng Việt. Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây giữ 04 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ 01 bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.

Phạm Hùng Sơn

Phó Tổng giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0813/KTV

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Ngô Bá Duy

Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1107/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		277,726,971,917	217,904,186,459
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		28,325,532,836	20,126,639,002
1 Tiền	111	V.1.	28,325,532,836	20,126,639,002
1.1 Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	0		6,179,976,263	4,279,796,784
1.2 Tiền gửi ngân hàng	0		22,145,556,573	15,846,842,218
1.3 Tiền đang chuyển	0		-	-
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		91,972,759,318	69,212,919,532
1 Phải thu của khách hàng	131		67,084,351,989	63,664,503,133
2 Trả trước cho người bán	132		24,637,412,150	5,457,421,220
3 Phải thu nội bộ	133		-	-
5 Các khoản phải thu khác	135	V.2.	1,010,000,000	1,000,000,000
<i>Phải thu về cổ phần hoá (TK1385)</i>	0		-	-
<i>Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia</i>	0		-	-
<i>Phải thu cán bộ công nhân viên (TK334 Dư nợ)</i>	0		-	-
<i>Phải thu khác (TK1388)</i>	0		1,010,000,000	1,000,000,000
<i>Phải trả khác (dư nợ TK 3388)</i>	0		-	-
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(759,004,821)	(909,004,821)
IV Hàng tồn kho	140		154,831,576,923	126,772,909,051
1 Hàng tồn kho	141	V.3.	154,831,576,923	126,772,909,051
1.1 Hàng mua đang đi đường	0		-	-
1.2 Nguyên liệu, vật liệu	0		73,432,632,577	74,464,925,264
1.3 Công cụ, dụng cụ	0		295,588,393	128,657,850
1.4 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0		2,597,376,292	2,678,348,974
1.5 Thành phẩm	0		-	-
1.6 Hàng hoá	0		78,505,979,661	49,500,976,963
1.7 Hàng gửi đi bán	0		-	-
1.8 Hàng hoá kho bảo thuế	0		-	-
1.9 Hàng hoá bất động sản	0		-	-
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		2,597,102,840	1,791,718,874
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		22,060,387	522,060,387
1.1 Chi phí trả trước	0		22,060,387	522,060,387
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.4.	1,733,642,453	889,458,487
<i>Thuế GTGT đầu ra</i>	0		1,664,812,421	889,458,487
<i>Thuế GTGT hàng nhập khẩu</i>	0		-	-
<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	0		-	-
<i>Thuế xuất nhập khẩu</i>	0		-	-
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	0		-	-
<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	0		-	-
<i>Thuế tài nguyên</i>	0		-	-
<i>Thuế nhà đất, tiền thuê đất</i>	0		68,830,032	-
<i>Các loại thuế khác</i>	0		-	-
<i>Các khoản khác phải thu Nhà nước</i>	0		-	-
4 Tài sản ngắn hạn khác	158		841,400,000	380,200,000
<i>Tài sản thiếu chờ xử lý</i>	0		-	-
<i>Tạm ứng</i>	0		841,400,000	380,200,000
<i>Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược</i>	0		-	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		39,925,998,972	47,960,220,671

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

(200=210+220+240+250+260)

I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		37,925,998,972	45,960,220,671
1 Tài sản cố định hữu hình	221	#REF!	31,193,371,704	39,227,593,403
- Nguyên giá	222		138,120,380,699	137,843,836,426
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(106,927,008,995)	(98,616,243,023)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.5.	6,732,627,268	6,732,627,268
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2,000,000,000	2,000,000,000
2.1 Đầu tư vào công ty liên kết	0		-	-
2.2 Vốn góp liên doanh	0		-	-
3 Đầu tư dài hạn khác	258	V.6.	2,000,000,000	2,000,000,000
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		317,652,970,889	265,864,407,130

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011		01/01/2011	
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		206,807,778,307	-	164,654,070,649	-
I Nợ ngắn hạn	310		202,525,208,307	-	160,094,070,649	-
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.7.	143,547,792,735	-	117,574,468,496	-
<i>Vay ngắn hạn</i>	0		143,547,792,735	-	117,574,468,496	-
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	0		-	-	-	-
2 Phải trả người bán	312		37,204,970,372	-	31,156,271,944	-
3 Người mua trả tiền trước	313		8,279,060,929	-	5,112,036,250	-
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.8.	3,492,242,956	-	1,965,671,286	-
<i>Thuế GTGT hàng bán nội địa</i>	0		-	-	-	-
<i>Thuế GTGT hàng nhập khẩu</i>	0		48,726,695	-	48,726,695	-
<i>Thuế Tiêu thụ đặc biệt</i>	0		-	-	-	-
<i>Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu</i>	0		706,769,959	-	199,888,773	-
<i>Thuế Thu nhập doanh nghiệp</i>	0		2,736,746,302	-	1,717,055,818	-
<i>Thuế Thu nhập cá nhân</i>	0		-	-	-	-
<i>Thuế Tài nguyên</i>	0		-	-	-	-
<i>Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất</i>	0		-	-	-	-
<i>Các loại thuế khác</i>	0		-	-	-	-
<i>Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác</i>	0		-	-	-	-
5 Phải trả người lao động	315		7,171,406,127	-	2,633,172,779	-
6 Chi phí phải trả	316	V.9.	220,000,000	-	-	-
<i>Chi phí phải trả</i>	0		220,000,000	-	-	-
7 Phải trả nội bộ	317		-	-	-	-
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.10.	2,605,113,531	-	1,546,328,237	-
11 Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		4,621,657	-	106,121,657	-
II Nợ dài hạn	330		4,282,570,000	-	4,560,000,000	-
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.11.	3,982,570,000	-	4,260,000,000	-
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		300,000,000	-	300,000,000	-
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		110,845,192,582	-	101,210,336,481	-
I Vốn chủ sở hữu	410	V.12.	110,845,192,582	-	101,210,336,481	-
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		41,226,020,000	-	41,226,020,000	-
1.1 Nguồn vốn kinh doanh	0		41,226,020,000	-	41,226,020,000	-
1.2 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	0		-	-	-	-
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		26,849,000,000	-	26,849,000,000	-
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413		13,367,300,656	-	13,367,300,656	-

Mẫu B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

4 Cổ phiếu quỹ (*)	414	-	-
5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	(22,442,121)	137,940,687
7 Quỹ đầu tư phát triển	417	89,249,865	89,249,865
8 Quỹ dự phòng tài chính	418	4,122,602,000	4,122,602,000
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	25,213,462,182	15,418,223,273
11 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	-	-
12 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	317,652,970,889	265,864,407,130

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
Giám đốc

Kế toán trưởng

Ngô Văn Chinh

Lê Văn Lớ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.13.	306,798,090,343	265,616,203,264
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.14.	145,951,631	60,369,976
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.15.	306,652,138,712	265,555,833,288
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.16.	260,464,110,096	226,524,452,291
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		46,188,028,616	39,031,380,997
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17.	3,825,689,576	1,879,162,030
7 Chi phí tài chính	22	VI.18.	11,106,703,000	7,799,124,531
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>10,858,442,329</i>	<i>7,116,898,489</i>
8 Chi phí bán hàng	24	VIII.2.1	15,222,570,096	12,120,192,066
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.2.2	10,652,959,885	9,096,870,002
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		13,031,485,211	11,894,356,428
11 Thu nhập khác	31	VIII.2.3	500,000	56,000,000
12 Chi phí khác	32		-	-
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		500,000	56,000,000
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13,031,985,211	11,950,356,428
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.19.	3,236,746,302	2,390,071,285
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		9,795,238,909	9,560,285,143
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2,376	2,319

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2011
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Kế toán trưởng

Giám đốc

Ngô Văn Chính

Lê Văn Lớ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	297,493,605,378	179,855,827,091
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(267,931,115,410)	(186,730,694,804)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(19,176,389,646)	(15,542,033,950)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(10,858,442,329)	(7,432,485,676)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(2,217,055,818)	(1,547,045,696)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	2,237,377,049	35,793,328,390
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(20,056,961,960)	(24,495,209,944)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(20,508,982,736)	(20,098,314,589)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(294,461,818)	(1,008,224,386)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	500,000	56,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,324,608,859	1,538,716,309
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3,030,647,041	586,491,923
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	210,238,419,426	138,897,675,438
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(184,576,464,505)	(130,228,182,927)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	25,661,954,921	8,669,492,511
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	8,183,619,226	(10,842,330,155)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	20,126,639,002	21,832,778,748
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	15,274,608	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	28,325,532,836	10,990,448,593

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
Giám đốc

Kế toán trưởng

Ngô Văn Chinh

Lê Văn Lớ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
(tiếp theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là 'Công ty') là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1911 QĐ/UB ngày 21/12/2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây. Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000015 ngày 10/01/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp. Công ty có 10 lần thay đổi đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500391400 ngày 15/12/2010 thì Vốn điều lệ của Công ty là: **41.226.020.000 VND (Bằng chữ: Bốn mươi một tỷ, hai trăm hai mươi sáu triệu, không trăm hai mươi nghìn đồng).**

Các chi nhánh và cửa hàng của Công ty

STT	Đơn vị	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây	Số 8, ngách 10/1 Hoàng Ngọc Phách, Đống Đa, Hà Nội
2.	Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây tại Nghệ An	Số 18 Trần Nhật Duật, Đội Cung, TP Vinh, Nghệ An
3.	Chi nhánh Dược phẩm Hà Đông	Số 10 Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội
4.	Chi nhánh Dược phẩm Ba Vì	Thị trấn Tây Tăng, Ba Vì, Hà Nội
5.	Chi nhánh Dược phẩm Phúc Thọ	Xã Vọng Xuyên, huyện Phúc Thọ, Hà Nội
6.	Chi nhánh Dược phẩm Hoài Đức	Thị trấn Trôi, Hoài Đức, Hà Nội
7.	Chi nhánh Dược phẩm Đan Phượng	Thị trấn Phùng, Đan Phượng, Hà Nội
8.	Chi nhánh Dược phẩm Thường Tín	Số 251 Phố Ga, Thường Tín, Hà Nội
9.	Chi nhánh Dược phẩm Phú Xuyên	Tiểu khu Mỹ Lâm, Phú Xuyên, Hà Nội
10.	Chi nhánh Dược phẩm Ứng Hoà	Thị trấn Vân Đình, ứng Hoà, Hà Nội
11.	Chi nhánh Dược phẩm Sơn Tây	Số 03 Nguyễn Thái Học, Thị xã Sơn Tây, Hà Nội
12.	Chi nhánh Dược phẩm Thạch Thất	Xã Kim Quang, Thạch Thất, Hà Nội
13.	Chi nhánh Dược phẩm Mỹ Đức	Thị trấn Đại Nghĩa, Mỹ Đức, Hà Nội
14.	Chi nhánh Dược phẩm Thanh Oai	Thị trấn Kim Bài, Thanh Oai, Hà Nội
15.	Chi nhánh Dược phẩm Quốc Oai	Thị trấn Quốc Oai, Quốc Oai, Hà Nội
16.	Chi nhánh Dược phẩm Chương Mỹ	Thị trấn Chúc Sơn, Chương Mỹ, Hà Nội
17.	Chi nhánh đông dược, vật tư y tế	78 Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội
18.	Các phân xưởng sản xuất	Phường La Khê, quận Hà Đông, Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế;
- Xuất nhập khẩu dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế;
- Mua bán hoá chất và hoá chất xét nghiệm (trừ loại hoá chất Nhà nước cấm);
- Kinh doanh bất động sản; dịch vụ nhà đất;
- Kinh doanh siêu thị; dịch vụ nhà ở, văn phòng;
- Kinh doanh vacxin, sinh phẩm y tế;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp;
- Dạy nghề.

Địa chỉ: Số 10A - Quang Trung - Hà Đông - Hà Nội
Tel: (84 - 4) 3 3824 685 Fax: (84 - 4) 3 3829 054

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
(tiếp theo)

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Viet Sun.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá thành sản phẩm được xác định theo giá thành định mức. Công ty không thực hiện việc đánh giá sản phẩm làm dở cuối kỳ, vật tư, nguyên vật liệu xuất dùng cho sản xuất còn tồn cuối kỳ được kết chuyển lại về Tài khoản 152 – Nguyên vật liệu.

- **Phương pháp tính giá trị hàng xuất kho:** Phương pháp bình quân gia quyền cuối tháng.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Tại thời điểm 30/06/2011, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
(tiếp theo)

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Công ty đang thực hiện khấu hao nhanh đối với các tài sản là nhà cửa vật kiến trúc và máy móc thiết bị.

Công ty đang ghi nhận tăng Nguyên giá của một số tài sản cố định là nhà cửa theo giá tạm tính.

Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm ></u> <u>Năm 2011</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	6
Máy móc, thiết bị	6 - 7
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	6

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược và Thiết bị y tế Hà Tây. Khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư. Vốn góp của Công ty vào Công ty Cổ phần Dược và Thiết bị y tế Hà Tây là quyền sử dụng 5.000 m² đất tại Điểm Công nghiệp Phú Lâm trên địa bàn xã Phú Lâm, Hà Đông, Hà Nội.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng. Riêng các khoản vay huy động vốn từ cán bộ công nhân viên trong Công ty được ghi nhận theo phiếu thu và lãi suất đi vay năm 2011 là 1,15% - 1,3%/tháng, có thể biến động theo lãi suất ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc mua sắm tài sản được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau là các công cụ dụng cụ thuộc loại tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm:

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
(tiếp theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được hình thành do các cổ đông góp vốn và được bổ sung từ phát hành cổ phiếu để huy động thêm vốn. Việc tăng giảm vốn góp được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của kỳ này và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá được phẩm và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và chênh lệch tỷ giá.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

12.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế. Số dư các khoản trả trước cho người bán của Chi nhánh Công ty tại ngày 30/06/2011 là các khoản ứng trước cho nhà cung cấp nước ngoài để nhập khẩu hàng hoá, nguyên vật liệu cho sản xuất theo hợp đồng đã ký kết.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
(tiếp theo)

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

12.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

12.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

12.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 5% đối với hàng thuốc chữa bệnh, 10% đối với mặt hàng được phẩm chức năng và các mặt hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

12.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền mặt	6,179,976,263	4,279,796,784
Tiền gửi ngân hàng	22,145,556,573	15,846,842,218
<i>Ngân hàng Công thương Hà Tây</i>	<i>10,850,879,654</i>	<i>7,585,385,596</i>
<i>Ngân hàng Ngoại thương Hà Tây</i>	<i>5,575,793,922</i>	<i>1,270,068,598</i>
<i>Ngân hàng Công thương Đông Đa</i>	<i>2,566,762</i>	<i>2,566,762</i>
<i>Ngân hàng Nông nghiệp Hà Tây</i>	<i>3,913,744,842</i>	<i>2,536,579,889</i>
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây</i>	<i>1,074,998,434</i>	<i>3,641,053,297</i>
<i>Ngân hàng HSBC</i>	<i>718,695,268</i>	<i>802,550,215</i>
<i>Ngân hàng Cổ phần Nhà Hà Nội (Habubank)</i>	<i>1,000,000</i>	-
<i>Quy tín dụng nhân dân Trung ương CN Nghệ An</i>	<i>4,449,258</i>	<i>5,500,146</i>
<i>Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam</i>	<i>3,428,433</i>	<i>3,137,715</i>

Mẫu B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
(tiếp theo)

Cộng	28,325,532,836	20,126,639,002
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu khác	1,010,000,000	1,000,000,000
Cộng	1,010,000,000	1,000,000,000
3. Hàng tồn kho	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	73,432,632,577	74,464,925,264
Công cụ, dụng cụ	295,588,393	128,657,850
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,597,376,292	2,678,348,974
Hàng hoá	78,505,979,661	49,500,976,963
Cộng giá gốc hàng tồn kho	154,831,576,923	126,772,909,051
4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế GTGT còn được khấu trừ	1,664,812,421	889,458,487
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	68,830,032	-
Cộng	1,733,642,453	889,458,487
5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí xây dựng xưởng Đông Dược	6,000,000,000	6,000,000,000
Chi phí thiết kế xưởng Đông Dược	249,337,273	249,337,273
Chi phí thẩm tra thiết kế xưởng Đông Dược	28,744,545	28,744,545
Chi phí điện lạnh cho xưởng Đông Dược	454,545,450	454,545,450
Cộng	6,732,627,268	6,732,627,268
6. Đầu tư dài hạn khác	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	2,000,000,000	2,000,000,000
Cộng	2,000,000,000	2,000,000,000
7. Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	143,547,792,735	117,574,468,496
Vay ngân hàng	123,516,111,017	106,557,796,814
<i>Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Hà Tây (VND) (1)</i>	<i>51,267,150,478</i>	<i>43,303,316,371</i>
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây (VND) (2)</i>	<i>1,905,247,794</i>	<i>15,112,180,614</i>
<i>Ngân hàng Vietcombank Hà Tây (VND) (3)</i>	<i>53,634,224,704</i>	<i>37,193,860,207</i>
<i>Ngân hàng Hồng Kông Công Thương Hải (HSBC) (4)</i>	<i>16,709,488,041</i>	<i>10,948,439,622</i>
<i>VND</i>	<i>11,032,723,764</i>	<i>9,817,208,700</i>
<i>USD</i>	<i>5,676,764,277</i>	<i>1,131,230,922</i>

Mẫu B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
(tiếp theo)

Vay các cá nhân	20,031,681,718	11,016,671,682
Cộng	143,547,792,735	117,574,468,496
<p>(1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Hà Tây theo Hợp đồng vay số 01/2011/HDTD/Vietinbank-Hataphar ngày 04/01/2011, lãi suất là tổng lãi suất cơ sở cộng với biên độ là 3%. Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân đ ược ghi trên từng giấy nhận nợ tối đa là 05 tháng.</p> <p>(2) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây theo Hợp đồng vay số 177578/2011/HDTDHM ngày 20/6/2011, lãi suất vay theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ, thời hạn vay theo từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, tối đa không qua 05 tháng.</p> <p>(3) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Vietcombank Hà Tây theo Hợp đồng số 62/11/HM-DHT/VCBHT ngày 8/6/2011, lãi suất cho vay theo từng lần rút vốn, thời hạn vay theo từng lần rút vốn theo từng Giấy nhận nợ và thời hạn cho vay tối đa là 05 tháng.</p> <p>(4) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Hồng Công Thương Hải theo Gia hạn thư đề nghị cung cấp tiện ích chung Tài khoản số 002-102645 ngày 09/06/2011.</p>		
8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	48,726,695	48,726,695
Thuế xuất nhập khẩu	706,769,959	199,888,773
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,736,746,302	1,717,055,818
Cộng	3,492,242,956	1,965,671,286
9. Chi phí phải trả	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Lãi vay phải trả	220,000,000	-
Cộng	220,000,000	-
10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nhà trê	72,066,205	71,261,980
Bảo hiểm xã hội	913,035,396	47,963,452
Tiền nhà CBCNV	659,552,963	483,846,963
Chi nhánh XNK	199,569	199,569
Sở y tế	587,000	587,000
Tiền phụng dưỡng Bà mẹ Việt Nam anh hùng	59,263,500	59,263,500
Ủy ban khoa học	116,323	116,323
Phòng giáo dục	48,317,900	48,317,900
Đền bù giải phóng mặt bằng	325,792,000	325,792,000
Quỹ đền ơn	6,815,800	6,815,800
Tiền bác nước tập thể	7,332,600	7,332,600
Cải tạo khu tập thể	6,635,000	4,000,000
Cổ tức	169,000	169,000
Bảo lụt	5,381,500	7,881,500
Phải trả khác	10,367,606	29,166,206
Phí chuyển nhượng cổ phần	381,085,100	384,447,100
Chi nhánh Nghệ An	49,763,594	65,114,344
Thuế TNCN	58,632,475	4,053,000
Cộng	2,605,113,531	1,546,328,237
11. Vay và nợ dài hạn	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND

Mẫu B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
(tiếp theo)

Ngân hàng Ngoại thương Hà Tây	3,522,570,000	3,800,000,000
Trái phiếu phát hành	460,000,000	460,000,000
Cộng	3,982,570,000	4,260,000,000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Lê Văn Lớ (Đại diện phần vốn Nhà nước)	1,387,760,000	1,387,760,000
Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Hà Tây	2,200,000,000	2,200,000,000
Lê Văn Lớ	1,523,500,000	1,523,500,000
Ngô Văn Chính	809,600,000	809,600,000
Nguyễn Văn Minh	743,600,000	743,600,000
Các cổ đông khác	34,561,560,000	34,561,560,000
Cộng	41,226,020,000	41,226,020,000

Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: 0
Số lượng cổ phiếu quỹ: 0

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/01/2011	Từ 01/01/2010 đến
	đến 30/06/2011	30/06/2010
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	41,226,020,000	41,226,020,000
Vốn góp đầu năm	41,226,020,000	41,226,020,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	41,226,020,000	41,226,020,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	8,245,204,000

d) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: Chưa công bố.
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: Không có cổ phiếu ưu đãi

đ) Cổ phiếu	Từ 01/01/2011	Từ 01/01/2010 đến
	đến 30/06/2011	30/06/2010
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4,122,602	4,122,602
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4,122,602	4,122,602
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,122,602	4,122,602
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4,122,602	4,122,602
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

e) Các quỹ của công ty

Khoản mục	01/01/2011	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2011
Quỹ đầu tư phát triển	89,249,865	-	-	89,249,865
Quỹ dự phòng tài chính	4,122,602,000	-	-	4,122,602,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
(tiếp theo)

Quỹ khen thưởng, phúc lợi 106,121,657 - - 106,121,657

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

13. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	306,798,090,343	265,616,203,264
Cộng	306,798,090,343	265,616,203,264
14. Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Giảm giá hàng bán	145,951,631	60,369,976
Cộng	145,951,631	60,369,976
15. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	306,652,138,712	265,555,833,288
Cộng	306,652,138,712	265,555,833,288
16. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	260,464,110,096	226,524,452,291
Cộng	260,464,110,096	226,524,452,291
17. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,239,608,859	1,879,162,030
Cổ tức nhận được từ Công ty CP Dược và Thiết bị Y tế Hà Tây	85,000,000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	501,080,717	-
Cộng	3,825,689,576	1,879,162,030
18. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lãi tiền vay	10,858,442,329	7,116,898,489
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	189,628,196	682,226,042
Chi phí tài chính khác	58,632,475	-
Cộng	11,106,703,000	7,799,124,531
19. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND

Mẫu B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(tiếp theo)

Tổng thu nhập trong kỳ	310,478,328,288	267,490,995,318
Tổng chi phí trong kỳ	297,446,343,077	255,540,638,890
Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	85,000,000	-
Chi phí không tính thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	12,946,985,211	11,950,356,428
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	3,236,746,302	2,390,071,285
20. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	120,948,237,933	96,677,480,787
Chi phí nhân công	25,816,240,098	19,555,400,266
Chi phí khấu hao tài TSCĐ	8,328,683,516	7,002,945,115
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	4,350,149,733
Chi phí khác bằng tiền	16,293,203,265	10,463,074,346
Cộng	171,386,364,812	138,049,050,247
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9,795,238,909	9,560,285,143
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9,795,238,909	9,560,285,143
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4,122,602	4,122,602
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,376	2,319
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	33,939,318	-
VIII. Những thông tin khác		
1. Thông tin về các bên liên quan		
<i>Giao dịch với các bên liên quan</i>	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
<i>Doanh thu</i>		
Bán hàng cho Công ty CP Dược và Thiết bị Y tế Hà Tây	4,445,991,687	15,150,574,590
2. Những thông tin khác		
2.1 Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
(tiếp theo)

	VND	VND
Chi phí nhân viên	5,486,963,062	3,262,514,100
Chi phí vật liệu, bao bì	381,729,647	348,740,812
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	318,858,876	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	2,150,000,000	2,400,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	281,557,142
Chi phí bằng tiền khác	6,885,018,511	5,827,380,012
Cộng	15,222,570,096	12,120,192,066
2.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	4,110,000,000	2,050,000,000
Chi phí vật liệu quản lý	392,569,177	455,259,662
Chi phí đồ dùng văn phòng	83,658,866	452,970,891
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,819,402,884	1,502,945,115
Thuế, phí và lệ phí	968,019,548	-
Chi phí bằng tiền khác	3,279,309,410	4,635,694,334
Cộng	10,652,959,885	9,096,870,002
2.3 Thu nhập khác	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản	500,000	56,000,000
Cộng	500,000	56,000,000
2.4 Thông tin so sánh		

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 do Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây lập đã được soát xét bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam.

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2011
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
Giám đốc

Kế toán trưởng

Ngô Văn Chinh

Lê Văn Lớ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
 (tiếp theo)

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2011	52,407,703,463	75,846,929,941	3,973,597,838	5,615,605,184	137,843,836,426
Mua trong kỳ	-	131,668,182	-	162,793,636	294,461,818
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(17,917,545)	-	-	-	(17,917,545)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2011	52,389,785,918	75,978,598,123	3,973,597,838	5,778,398,820	138,120,380,699
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2011	28,538,236,066	63,358,980,390	3,079,251,990	3,639,774,577	98,616,243,023
Khấu hao trong kỳ	4,595,451,586	3,018,078,563	161,004,047	554,149,321	8,328,683,516
Thanh lý, nhượng bán	(17,917,545)	-	-	-	(17,917,545)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2011	33,115,770,106	66,377,058,953	3,240,256,037	4,193,923,899	106,927,008,995
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2011	23,869,467,397	12,487,949,551	894,345,848	1,975,830,607	39,227,593,403
Tại ngày 30/06/2011	19,274,015,812	9,601,539,171	733,341,801	1,584,474,921	31,193,371,704

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 10.614.856.612 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 68.161.842.215 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
(tiếp theo)

12. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

A	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
1	2	3	4	5	6	7	7
Số dư tại ngày 01/01/2010	41,226,020,000	26,849,000,000	8,821,579,869	89,249,865	4,122,602,000	6,128,263,512	87,236,715,246
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	15,418,223,273	15,418,223,273
- Tăng khác	-	-	4,545,720,787	-	-	-	4,545,720,787
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(6,128,263,512)	(6,128,263,512)
Số dư tại ngày 31/12/2010	41,226,020,000	26,849,000,000	13,367,300,656	89,249,865	4,122,602,000	15,418,223,273	101,072,395,794
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	9,795,238,909	9,795,238,909
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2011	41,226,020,000	26,849,000,000	13,367,300,656	89,249,865	4,122,602,000	25,213,462,182	110,867,634,703